

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM

DỰ THẢO
CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH TIỂU HỌC

HÀ NỘI - Tháng 7/2010

CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH TIỂU HỌC

PHẦN THỨ NHẤT: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Giới thiệu

Chúng ta đang sống và làm việc trong một thế giới phong phú và đa dạng về văn hóa, trong đó có ngôn ngữ. Học ngôn ngữ là hình thành một công cụ giao tiếp mới để trao đổi những tri thức khoa học kỹ thuật tiên tiến, tìm hiểu các nền văn hóa, qua đó góp phần tạo dựng sự hiểu biết lẫn nhau, hình thành ý thức công dân toàn cầu, góp phần vào việc phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân. Thông qua việc học ngôn ngữ và tìm hiểu nền văn hóa khác nhau, chúng ta có thể hiểu rõ hơn về ngôn ngữ và nền văn hóa của chính dân tộc mình.

Tiếng Anh là một trong những ngôn ngữ quốc tế thông dụng nhất trên thế giới hiện nay. Học tiếng Anh ở tiểu học giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Đồng thời, việc học tiếng Anh là một trong những điểm khởi đầu góp phần cho việc hình thành và phát triển kỹ năng học tập suốt đời, năng lực làm việc trong tương lai và khả năng tham gia các hoạt động văn hóa – xã hội. Hơn nữa, học tiếng Anh ở tiểu học còn tạo nền tảng cho việc tiếp tục học tiếng Anh ở các bậc học tiếp theo cũng như học các ngôn ngữ cần thiết khác trong tương lai. Ngoài ra, việc học tiếng Anh còn giúp học sinh hình thành năng lực diễn đạt ý tưởng cá nhân một cách tự tin, độc lập và sáng tạo.

Chương trình tiếng Anh tiểu học được xây dựng trên cơ sở nhu cầu và khả năng của học sinh tiểu học. Học sinh tiểu học nằm trong độ tuổi khi năng lực nhận thức được hình thành và phát triển trên cơ sở tư duy cụ thể. Do vậy, việc dạy và học tiếng Anh cho học sinh tiểu học cần xuất phát từ những sở thích, mối quan tâm và kinh nghiệm cá nhân của các em. Học sinh ở độ tuổi tiểu học có khả năng

học một ngôn ngữ mới và có thể đạt kết quả học tập tốt khi việc học ngôn ngữ dựa trên hệ thống chủ điểm (themes) và chủ đề (topics) thú vị, hấp dẫn và gần gũi với đời sống hàng ngày của các em. Do học sinh tiểu học chưa có khả năng nắm bắt ngôn ngữ một cách hệ thống và phân tích ngôn ngữ một cách có ý thức, nên phương pháp học tốt nhất của học sinh ở độ tuổi này là học tiếng Anh thông qua hoạt động, nghĩa là cần phải tạo cơ hội cho học sinh tham gia tích cực và chủ động vào các hoạt động giao tiếp để hình thành các kỹ năng ngôn ngữ thông qua tình huống giao tiếp phong phú và hấp dẫn.

Văn bản Chương trình tiếng Anh Tiểu học được xây dựng và phát triển nhằm thực hiện kế hoạch dạy và học tiếng Anh bắt buộc ở tiểu học, với tổng thời lượng là 420 tiết, từ lớp 3 đến lớp 5¹. Cụ thể, đối với lớp 3 là 140 tiết, lớp 4 – 140 tiết và lớp 5 – 140 tiết. Văn bản Chương trình này là cơ sở pháp lý để:

- Quản lý việc dạy học tiếng Anh ở tiểu học;
- Biên soạn tài liệu hướng dẫn thực hiện Chương trình;
- Biên soạn, lựa chọn tài liệu dạy học tiếng Anh ở tiểu học (sách giáo khoa, sách hướng dẫn dạy học, tài liệu tham khảo...);
- Thiết kế đồ dùng và thiết bị dạy học;
- Định hướng phương pháp dạy học tiếng Anh ở tiểu học theo đường hướng giao tiếp nhằm phát huy tính tích cực, chủ động trong học tập của học sinh;
- Kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của học sinh;

¹ Theo kế hoạch dạy học hiện tại, 1 tiết là 35 phút đối với các lớp 1, 2, 3 và 1 tiết là 40 phút đối với các lớp 4, 5.

- Xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý.

2. Các nguyên tắc xây dựng và phát triển chương trình

Chương trình được xây dựng và phát triển trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản sau:

- Đảm bảo hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh cho học sinh. Việc dạy học tiếng Anh tập trung vào luyện tập để hình thành các kỹ năng giao tiếp nghe, nói, đọc, viết, đặc biệt là hai kỹ năng nghe và nói thông qua sử dụng có hiệu quả từ vựng, ngữ âm và ngữ pháp quy định trong chương trình.
- Đảm bảo xây dựng nội dung chương trình trên cơ sở hệ thống chủ điểm và chủ đề. Một chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề. Các chủ điểm và chủ đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và môi trường sinh hoạt, học tập của học sinh tiểu học. Hệ thống chủ điểm và chủ đề được lặp lại có mở rộng theo vòng tròn xoáy tròn ốc qua các năm học nhằm củng cố, từng bước phát triển năng lực giao tiếp của học sinh.
- Đảm bảo coi học sinh là chủ thể của quá trình dạy học. Năng lực giao tiếp của học sinh được hình thành thông qua các hoạt động giao tiếp. Học sinh cần được tham gia tích cực vào các hoạt động nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Anh trong các tình huống giao tiếp với các chủ điểm và chủ đề quen thuộc và có ý nghĩa.
- Đảm bảo tính liên thông và tiếp nối của việc dạy học tiếng Anh giữa các cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Đảm bảo tính tích hợp giữa các chủ điểm và chủ đề, tích hợp 4 kỹ năng giao tiếp, tích hợp với nội dung có liên quan của các môn học khác trong chương trình tiểu học.

- Đảm bảo tính linh hoạt và mềm dẻo của chương trình nhằm đáp ứng nhu cầu và điều kiện dạy học tiếng Anh khác nhau giữa các vùng miền và địa phương.
- Đảm bảo sau khi học xong Chương trình tiếng Anh Tiểu học, học sinh phải đạt trình độ tiếng Anh tương đương với Cấp độ A1 của Khung Tham chiếu Chung Châu Âu về Ngôn ngữ.

3. Mục tiêu

3.1 Mục tiêu chung

Dạy và học tiếng Anh ở tiểu học có mục tiêu tạo ra một thế hệ học sinh có lòng ham mê học hỏi về ngôn ngữ và nền văn hóa của các dân tộc khác, bước đầu có khả năng giao tiếp đơn giản bằng tiếng Anh một cách tự tin, tạo cơ sở ban đầu để có thể sử dụng tiếng Anh trong học tập, có sự ham mê học tập suốt đời và có khả năng trở thành những công dân có trách nhiệm với xã hội.

3.2 Mục tiêu cụ thể

Chương trình tiếng Anh tiểu học giúp học sinh:

- Hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh thông qua 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, trong đó chủ yếu là 2 kỹ năng nghe và nói.
- Có kiến thức cơ bản và tối thiểu về ngôn ngữ tiếng Anh bao gồm từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp, và thông qua tiếng Anh có những hiểu biết ban đầu về đất nước, con người và nền văn hóa của các nước nói tiếng Anh.

- Xây dựng thái độ tích cực đối với việc học tiếng Anh, từ đó tăng thêm sự hiểu biết và tình cảm trân trọng đối với ngôn ngữ và văn hóa của dân tộc mình.
- Hình thành các chiến lược học tiếng Anh một cách có hiệu quả, tạo cơ sở cho việc học các ngoại ngữ khác trong tương lai.

Về tổng thể, sau khi học xong Chương trình tiếng Anh tiểu học, học sinh có thể đạt được trình độ tiếng Anh tương đương Cấp độ A1 của Khung Tham chiếu Chung Châu Âu về Ngôn ngữ. Cụ thể là:

Có thể hiểu và sử dụng các kiểu diễn đạt quen thuộc hàng ngày và những cụm từ đơn giản nhằm thỏa mãn nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân hoặc người khác, có thể hỏi và trả lời các câu hỏi về thông tin cá nhân như người đó sống ở đâu, những người mà người đó biết và những thứ người đó có. Có thể giao tiếp một cách đơn giản với điều kiện người khác nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng trợ giúp.

Nguồn: *Common European Framework of Reference for Languages: Learning, Teaching, Assessment*, CUP, 2001.

3.3 Kết quả học tập cần đạt

Trên cơ sở Cấp độ A1, trình độ tiếng Anh tiểu học của học sinh được chi tiết hóa thành 3 cấp độ tương ứng với từng lớp: Cấp độ A1.1 (lớp 3), Cấp độ A1.2 (lớp 4) và Cấp độ A1.3 (lớp 5). Đây là *Kết quả học tập cần đạt (Learning outcomes)* về 4 kĩ năng nghe, nói, đọc, viết. Các Bảng 1, 2 và 3 dưới đây mô tả *Kết quả học tập cần đạt* ở từng lớp:

Bảng 1. Kết quả học tập cần đạt đối với học sinh lớp 3

Hết lớp 3, học sinh cần đạt Cấp độ A1.1, cụ thể là cần có khả năng:

	Nghe	Nói	Đọc	Viết
Lớp 3 (A1.1)	<ul style="list-style-type: none"> • Nghe và nhận biết các từ và cụm từ quen thuộc, đơn giản. • Nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn rất đơn giản trong lớp học. • Nghe hiểu và trả lời các câu hỏi rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc được nói chậm và rõ ràng. • Nghe hiểu các đoạn ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc được nói chậm và rõ ràng. 	<ul style="list-style-type: none"> • Nói được các từ và cụm từ quen thuộc, đơn giản. • Hỏi và trả lời các câu rất đơn giản về cá nhân và những người khác. • Hỏi và trả lời các câu hỏi thường dùng trong lớp học. • Sử dụng các từ và cụm từ rất đơn giản để nói về chủ đề quen thuộc (có sự trợ giúp). 	<ul style="list-style-type: none"> • Đánh vần chữ cái trong bảng chữ cái, chữ cái trong từ. • Đọc hiểu các từ và cụm từ quen thuộc, đơn giản. • Đọc hiểu các câu ngắn, rất đơn giản. • Đọc hiểu các bài rất ngắn và đơn giản về chủ đề quen thuộc. 	<ul style="list-style-type: none"> • Viết các từ và cụm từ đúng chính tả. • Điền thông tin cá nhân vào các mẫu rất đơn giản (tên, địa chỉ ...) • Viết các câu trả lời cho các câu hỏi rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc. • Viết được một hoặc hai câu đơn giản về chủ đề quen thuộc.

Bảng 2. Kết quả học tập cần đạt đối với học sinh lớp 4

Hết lớp 4, học sinh cần đạt Cấp độ A1.2, cụ thể là cần có khả năng:

	Nghe	Nói	Đọc	Viết
Lớp 4 (A1.2)	<ul style="list-style-type: none"> • Nghe và nhận biết được trọng âm từ. • Nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn đơn giản trong lớp học. • Nghe hiểu và trả lời các câu hỏi đơn giản về các chủ đề quen thuộc. • Nghe hiểu các thông tin cụ thể của các bài nghe rất ngắn và đơn giản về các chủ đề quen thuộc. 	<ul style="list-style-type: none"> • Nói được các câu đơn giản với sự phát âm đúng trọng âm từ. • Nói được các câu chỉ dẫn và đề nghị đơn giản. • Hỏi và trả lời các câu đơn giản về chủ đề quen thuộc. • Sử dụng các từ và cụm từ đơn giản để nói về chủ đề quen thuộc (có sự trợ giúp). 	<ul style="list-style-type: none"> • Đọc các câu đơn giản với sự phát âm tương đối chuẩn xác. • Đọc hiểu các câu đơn giản về chủ đề quen thuộc. • Đọc và nhận biết các nhân vật chính, sự kiện và nơi chốn trong câu chuyện ngắn, đơn giản. • Đọc hiểu các bài đọc ngắn và đơn giản về các chủ đề quen thuộc, đọc nhận biết các thông tin cụ thể. 	<ul style="list-style-type: none"> • Viết các câu đơn giản đúng chính tả, sử dụng đúng dấu ngắt câu. • Điền thông tin vào các mẫu đơn giản (thời khóa biểu, thiệp sinh nhật, ...) • Viết thư đơn giản (theo gợi ý). • Viết được một đoạn ngắn, đơn giản (khoảng ba hoặc bốn câu) về các chủ đề quen thuộc (theo gợi ý).

Bảng 3. Kết quả học tập cần đạt đối với học sinh lớp 5

Hết lớp 5, học sinh cần đạt Cấp độ A1.3, cụ thể là cần có khả năng:

	Nghe	Nói	Đọc	Viết
Lớp 5 (A1.3)	<ul style="list-style-type: none"> • Nghe nhận biết ngữ điệu các câu đơn giản. • Nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn trong lớp học. • Nghe hiểu và trả lời các câu hỏi đơn giản về các chủ đề quen thuộc với nội dung phong phú và đa dạng hơn. • Nghe hiểu các câu chuyện đơn giản. • Nghe hiểu các thông tin chính và cụ thể của các bài nghe ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc. 	<ul style="list-style-type: none"> • Nói được các câu đơn giản, đúng trọng âm và ngữ điệu. • Nói được các câu chỉ dẫn và đề nghị thích hợp để người khác đáp lại. • Hỏi và trả lời các câu hỏi đơn giản về các chủ đề quen thuộc với nội dung phong phú và đa dạng hơn. • Kể các câu chuyện ngắn, đơn giản có liên quan đến các chủ đề quen thuộc (có sự trợ giúp). 	<ul style="list-style-type: none"> • Đọc được các câu đơn giản với sự phát âm tương đối chuẩn xác, đúng ngữ điệu cơ bản. • Đọc hiểu ý chính bài đọc ngắn và đơn giản về chủ đề quen thuộc. • Đọc và nhận biết các nhân vật chính, hành động, nơi chốn và tiến trình câu chuyện ngắn và đơn giản. • Đọc hiểu các bài đọc ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc, đọc nhận biết các thông tin cụ thể với nội dung phong phú và đa dạng hơn. 	<ul style="list-style-type: none"> • Viết các câu đơn giản, đúng chính tả, sử dụng được dấu ngắt câu, đúng ngữ pháp. • Viết bưu thiếp cho bạn bè, người thân trong gia đình ... • Viết được thư cá nhân, thư mời bạn bè, người thân (theo gợi ý). • Viết được một đoạn ngắn, đơn giản (khoảng năm câu) về các chủ đề quen thuộc (theo gợi ý).

4. Phương pháp dạy học

Phương pháp chủ đạo trong giảng dạy tiếng Anh tiểu học là phương pháp dạy ngôn ngữ giao tiếp (communicative language teaching – CLT), xem học sinh là chủ thể của quá trình dạy học và giáo viên là người tổ chức, hướng dẫn, điều chỉnh hoạt động học của học sinh. Phương pháp dạy ngôn ngữ giao tiếp tuân theo 3 nguyên tắc: (i) nguyên tắc giao tiếp (communication principle), (ii) nguyên tắc dựa vào nhiệm vụ (task principle), (iii) nguyên tắc sử dụng ngôn ngữ có ý nghĩa (meaningfulness principle).

Hoạt động dạy học cần được tổ chức thông qua môi trường giao tiếp đa dạng, phong phú với các hoạt động tương tác (trò chơi, bài hát, đóng vai, kể chuyện, câu đố, vẽ tranh, ...) và dưới các hình thức hoạt động cá nhân, theo cặp và theo nhóm. Các hoạt động giao tiếp cần được tiến hành thông qua các chủ điểm và chủ đề, tình huống giao tiếp hấp dẫn cả về nội dung và hình thức. Học sinh cần được tham gia hoạt động giao tiếp tích cực, chủ động, sáng tạo và có ý thức dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

Học sinh cần được luyện tập kết hợp các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, trong đó tập trung vào 2 kỹ năng nghe và nói. Kiến thức ngôn ngữ như từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp là phương tiện để hình thành các kỹ năng ngôn ngữ.

Việc dạy học cần giúp học sinh bước đầu hình thành và củng cố phương pháp học ngoại ngữ (ví dụ: kỹ thuật ghi nhớ từ, cụm từ và cách đánh vần; suy đoán nghĩa của từ hoặc cụm từ dựa vào ngữ cảnh giao tiếp; sử dụng những tài liệu đơn giản như từ điển tranh một cách phù hợp và hiệu quả; ...)

Giáo viên cần tạo cơ hội tối đa cho học sinh sử dụng tiếng Anh trong lớp học. Tiếng Việt cần được sử dụng hợp lý để học sinh có thể nắm vững kiến thức tiếng Anh nhanh hơn và phát triển các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh có hiệu quả hơn.

Các tài liệu và phương tiện dạy học như sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, thiết bị nghe nhìn, và các phương tiện kĩ thuật cần được sử dụng đồng bộ để hỗ trợ việc học tiếng Anh thông qua các chủ điểm và chủ đề.

5. Nội dung Chương trình

5.1 Hệ thống chủ điểm và chủ đề (Themes and Topics)

Chương trình tiếng Anh tiểu học bao gồm 4 chủ điểm sau:

- Me and My Friends
- Me and My School
- Me and My Family
- Me and My Community

Những chủ điểm này được lặp lại qua mỗi năm học thông qua các chủ đề, trên cơ sở đó học sinh có thể củng cố và phát triển năng lực giao tiếp.

5.2 Năng lực giao tiếp (Communicative Competences)

Năng lực giao tiếp là khả năng sử dụng kiến thức ngôn ngữ để tham gia vào quá trình giao tiếp một cách phù hợp trong tình huống giao tiếp cụ thể.

Hệ thống năng lực giao tiếp trong chương trình tiếng Anh tiểu học được thể hiện qua các chức năng, nhiệm vụ giao tiếp và là cơ sở để xây dựng các đơn vị bài học.

Năng lực giao tiếp được thể hiện thông qua 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Ở tiểu học, những kỹ năng này có nội dung cụ thể như sau:

Nghe (Listening): nghe hiểu các từ/cụm từ, các câu ngắn, đơn giản; nội dung chính các đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn, đơn giản trong phạm vi chủ điểm và chủ đề đã học.

Nói (Speaking): hỏi và trả lời các câu ngắn, đơn giản về các chủ điểm và chủ đề đã học; sử dụng các từ, câu cơ bản đã học để nói về bản thân, gia đình, bạn bè và các hoạt động học tập, vui chơi.

Đọc (Reading): đọc hiểu nội dung chính các bài đọc liên quan đến các chủ điểm và chủ đề đã học; đọc và nhận biết một số thông tin cụ thể của nội dung bài đọc.

Viết (Writing): viết các câu, đoạn văn ngắn liên quan đến chủ điểm và chủ đề và tình huống giao tiếp trong phạm vi ngôn ngữ đã học; điền các phiếu đơn giản về thông tin cá nhân, bưu thiếp, thời khoá biểu, ...

5.3 Kiến thức ngôn ngữ (Language Focus)

Kiến thức ngôn ngữ đóng vai trò như một phương tiện để giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức ngôn ngữ bao gồm:

Từ vựng (Vocabulary)

Số lượng từ vựng cần dạy học ở tiểu học khoảng 500 - 700 từ. Đó là những từ thông dụng trong tiếng Anh phục vụ cho các tình huống giao tiếp trong phạm vi hệ thống chủ điểm và chủ đề của chương trình. Số lượng từ vựng thụ động (cần thiết cho các kỹ năng thu nhận ngôn ngữ) nhiều hơn số lượng từ vựng tích cực (cần thiết cho các kỹ năng sản sinh ngôn ngữ).

Ngữ âm (Phonology)

Ngữ âm được thể hiện trong lĩnh vực ngôn ngữ nói (domain of oral language) và lĩnh vực ngôn ngữ đọc và viết (domain of literacy).

Trong lĩnh vực ngôn ngữ nói, nội dung này bao gồm khả năng nói tiếng Anh đảm bảo phát âm đúng các nguyên âm, phụ âm (trong đó chú trọng đến các âm khó, không có trong tiếng Việt) và một số tổ hợp phụ âm; nói đúng trọng âm từ và ngữ điệu câu.

Trong lĩnh vực ngôn ngữ đọc và viết, nội dung này bao gồm khả năng nhận biết mối quan hệ tương ứng giữa âm thanh và chữ viết để đánh vần, đọc và viết đúng những từ ngữ đã học.

Ngữ pháp (Grammar)

Ở tiểu học, ngữ pháp không nhất thiết phải được dạy học một cách chính thức và theo hệ thống. Các cấu trúc ngôn ngữ khác nhau được giới thiệu thông qua các ngữ cảnh sinh động, tự nhiên, phù hợp với lứa tuổi. Nội dung ngữ pháp tiếng Anh trong chương trình tiểu học bao gồm:

- Các loại câu giao tiếp chủ yếu như câu trần thuật, câu hỏi, câu mệnh lệnh, câu khẳng định/phủ định; các câu đơn, câu ghép, câu phức; trật tự từ trong câu.
- Động từ ở thì hiện tại đơn giản, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn giản, tương lai đơn giản, động từ tình thái, danh từ số ít/số nhiều, danh từ đếm được/không đếm được, sở hữu cách của danh từ, dạng so sánh hơn của tính từ, đại từ nhân xưng, chỉ định, nghi vấn, số đếm đến 100, số thứ tự đến 30, những giới từ thông dụng, những liên từ thông dụng, quán từ, ...

6. Đánh giá

Kết quả học tập của học sinh cần được thực hiện qua hai phương thức kiểm tra: thường xuyên và định kì, dựa trên bằng chứng về năng lực giao tiếp học sinh đạt được trong quá trình học tập. Việc đánh giá còn dựa trên cơ sở quan sát và nhận xét của giáo viên trong suốt cả năm học. Các hình thức kiểm tra cần đa dạng, bao gồm kiểm tra nói và kiểm tra viết.

Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh phải bám sát mục tiêu chương trình. Kết thúc tiểu học, học sinh cần phải đạt trình độ tiếng Anh tương đương Cấp độ A1 của Khung Tham chiếu Chung Châu Âu về Ngôn ngữ. Việc đánh giá kết quả học tập của học sinh phải dựa trên *Kết quả học tập cần đạt* ở mỗi lớp.

Đánh giá kết quả học tập của học sinh phải được thực hiện thông qua cả 4 kỹ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc, viết.

7. Điều kiện thực hiện chương trình hiệu quả

- Chương trình tiếng Anh Tiểu học được áp dụng cho các trường dạy học cả ngày và phải đảm bảo đủ thời lượng theo thiết kế của Chương trình.
- Phải có đủ số lượng giáo viên; giáo viên phải có trình độ cao đẳng hoặc đại học chuyên ngành sư phạm tiếng Anh với trình độ năng lực tiếng Anh tương đương cấp độ B2 trở lên của Khung Tham chiếu Chung Châu Âu về Ngôn ngữ.
- Cán bộ quản lí và giáo viên phải được tham gia các khóa bồi dưỡng về chương trình, sách giáo khoa và phương pháp dạy học.
- Mỗi tỉnh/thành phố và mỗi quận/huyện phải có chuyên viên phụ trách dạy học tiếng Anh tiểu học.

- Giáo viên phải được sinh hoạt chuyên môn theo trường/cụm trường và mỗi trường/cụm trường phải có giáo viên tiếng Anh tiểu học cốt cán.
- Số lượng học sinh tối đa cho một lớp học không quá 35.
- Ngoài sách giáo khoa (sách học sinh, sách giáo viên và băng/đĩa), khuyến khích sử dụng các nguồn tài liệu khác và khai thác thông tin từ hệ thống Internet.
- Có đủ trang thiết bị để hỗ trợ việc dạy học (máy cát-xét, đĩa CD, máy computer, mạng Internet)
- Có môi trường học tập để học sinh có thể tham gia vào các hoạt động giao tiếp có ý nghĩa bằng tiếng Anh (tổ chức câu lạc bộ tiếng Anh: thi nói tiếng Anh, thi viết tiếng Anh, thi hát bằng tiếng Anh, diễn kịch bằng tiếng Anh, ...).

PHẦN THỨ HAI: ĐỊNH HƯỚNG NỘI DUNG DẠY HỌC TỪNG LỚP

1. LỚP 3

Thời lượng: 4 tiết/tuần x 35 tuần = 140 tiết

1.1 Chủ điểm, chủ đề và năng lực giao tiếp

THEMES	TOPICS	COMMUNICATIVE COMPETENCES	EXAMPLES
Me and My Friends	Meeting	Greeting Thanking someone	Hello/Hi. How are you? I'm fine. Thank you.
	Goodbye	Saying farewell	Goodbye/See you later.
	Myself	Introducing oneself Spelling someone's name	I'm Tom. That's <i>T-O-M</i> .
	My friends	Asking someone's name Introducing friends Greeting someone friendly Identifying someone Filling in someone's name	What's your name? My name's Lan. This is my friend, Linda. Nice to meet you. Who's he? He's my friend.
Me and My School	My school	Introducing someone's school Asking for the name of someone's school	This is my school. What's the name of your school? It's Thang Long School.
	School objects	Asking about school facilities/objects Identifying classroom objects	Is your school library big? Yes, it is./ No, it isn't. What's this? It's a ruler. What are these? They're pens.

	Classroom activities	Expressing classroom commands/negative commands Asking for permission	Open your book, please. Don't talk, please. May I go out? Sure./Yes, please.
	School activities	Suggesting an activity Filling in simple school forms	Let's play table tennis.
Me and My Family	Family members	Introducing family members Meeting someone politely Identifying family members Asking about people's names Describing people	Nga, this is my father. Pleased to meet you, Mr Smiths. Who's that? It's my sister. What's her name? Her name's Mary. She's young. She is pretty.
	Ages	Counting 1-20 Asking and telling ages Talking about quantities of objects in the house	How old are you? I'm eight years old. How old is she? She's seven. There are four chairs in the living room. Is there a TV in the living room? Yes, there is/ No, there isn't.
	Objects in the house	Describing rooms Asking about location	My bedroom is small. Where's the telephone? It's in the kitchen.
	Activities in the house	Describing on-going actions Filling in someone's home address	My father is reading. Is your brother playing computer games? Yes, he is./ No, he isn't.

Me and My Community	The weather	Asking about the weather Describing the weather	How's the weather today? It's sunny.
	Pets	Asking about the number of pets Asking about possession	How many cats do you have? I have two cats. Do you have a parrot? Yes, I do. I have a parrot./ No, I don't.
	Toys	Talking about quantities of toys Specifying location of toys	She has some dolls. They have five robots. Where is the doll? It's in the bed. Where are the balls? They are under the table.
	Flowers	Identifying colours Describing flowers Expressing likes and dislikes Writing about someone's favourite pets and flowers	What colour is it? It's red. These tulips are pink. I like roses. I don't like sun flowers.

1.2 Kiến thức ngôn ngữ

LANGUAGE FOCUS
<p>Vocabulary: Words to greet friends: <i>Hello, Hi, Good bye, See you later.</i> The English alphabet English names: <i>Tom (T-O-M), John (J-O-H-N), Linda (L-I-N-D-A),</i> Words about school facilities and objects: <i>school, classroom, library, bag, pencil, book, ...</i> Words to describe school objects: <i>big, small, beautiful, ...</i> Words to indicate actions: <i>open, close, read, write, talk, go out, play, ...</i> Title words to address someone formally: <i>Miss, Mr, Mrs</i></p>

Words to name family members: *mother, father, brother, sister, ...*
Words to describe people: *tall, short, young, pretty ...*
Words to indicate house objects (singular/plural): *table, TV, telephone, chair, computer, ...*
Words to name rooms in the house: *living room, bedroom, bathroom, kitchen, ...*
Numbers: *1 – 20*
Words to indicate actions: *read, write, listen, open, close, play, ...*
Words describing the weather: *hot, sunny, cold, warm, ...*
Words to name pets, toys and flowers: *dog, cat, doll, robot, rose, tulip, sun flower, ...*
Words describing pets, toys and flowers: *big, small, fat, thin, beautiful, ...*
Words describing colours: *red, pink, blue, green, yellow, white, ...*

Phonology:

Vowel sounds

Diphthong sounds

Grammar:

Present simple, Present continuous

Simple sentences

Determiners: *This/That/ These/Those*

Let's

There is/There are

Wh- questions: what, where, who, how old, how many

Yes/No questions

Imperatives: (e.g. *Stand up, please/ Don't talk, please.*)

Modal: *may*

Personal/impersonal pronouns: *I, you, he, she, it, we, they*

Possessive adjectives: *my, your, his, her, its, our, their*
Nouns (singular and plural): *pen(s), book(s), chair(s)*
Numbers: 1-20
Descriptive adjectives: *tall, short, big, small, new, young, ...*
Quantifiers: *a lot, many, some, ...*
Conjunctions: *and*
Articles: *(a)n, the*
Prepositions (of place): *in, at, on, ...*

1.3 Gợi ý hoạt động

SUGGESTED ACTIVITIES

Songs
Chants
Drawing
Colouring
Matching (pictures with words or numbers)
Filling in missing letters or words
Role playing
Picture card games
Crossword puzzles
Labelling
Odd one out

2. LỚP 4

Thời lượng: 4 tiết/tuần x 35 tuần = 140 tiết

2.1 Chủ điểm, chủ đề và năng lực giao tiếp

THEMES	TOPICS	COMMUNICATIVE COMPETENCES	EXAMPLES
Me and My Friends	My homeland	Greeting Saying goodbye Naming countries Identifying where someone is from Spelling someone's name	Good morning. See you later. Where are you from? I'm from Vietnam. My name's Alan. That's A - L - A - N.
	My birthday	Asking when someone's birthday is Congratulating on someone's birthday Thanking and responding to thanks Apologizing Filling in a birthday card	When's your birthday? It's in May. Happy birthday to you. Thank you./You're welcome. I'm sorry./Not at all.
	Things we can do	Offering food/drink Accepting/Refusing an offer	Would you like some milk? Yes, please./No, thanks.
	My hobby	Talking about abilities Identifying hobbies Talking about likes and dislike	I can swim. I like singing. I don't like table tennis.
Me and My School	My classmates	Introducing oneself and others Replying to an introduction Describing friends	I'd like you to meet my friend Nam. I'm glad to meet you. He's got black hair. He's taller than me.

	My classroom	Identifying school objects Talking about location of school objects Counting 21 - 100 Giving quantity of school objects	These are maps. They are on the wall. There are sixteen books on the table.
	My school subjects	Identifying school subjects Talking about favourite school subjects	I have an English lesson today. I like Music because I like singing.
	My school timetable	Identifying days of the week Talking about school timetable Talking about activities in the classroom Filling in a school timetable	It's Monday today. I have Maths lessons on Monday and Friday. I learn to read and write during English lessons.
Me and My Family	My day	Telling the time Describing daily routine	What time is it? It's six o'clock. What time do you go to school? I go to school at eight o'clock.
	Things we do every day	Identifying someone's job Talking about jobs of family members	What's his job? He's a doctor. Where does he work? He works in a hospital.
	My favourite food and drink	Talking about favourite food and drink Asking about someone's state	I like chicken. It's my favourite food. What's the matter with you? I'm hungry.
	Holidays	Identifying popular holidays Talking about future plans	New Year is my favourite holiday. What are you going to do on the New Year's Day? We're going to visit Grandpa in the country.

		Writing a letter	
Me and My Community	Zoo animals	Naming zoo animals Talking about favourite zoo animals Giving reasons	I like monkeys./I don't like bears. I like monkeys because they can swing.
	Neighbourhood	Making suggestions Identifying location in the neighbourhood Asking and giving reasons (cont.)	Let's go to the post office. It's near my house. Why do you want to go to the post office? Because I want some stamps.
	Clothes	Talking about children's clothes Asking about prices	I like this T-shirt. How much is the shirt? It's 20,000 dong.
	Travelling	Making and answering a phone call Naming famous places Talking about activities in the past Writing a paragraph	Hello. It's Nam speaking. Ha Long Bay is a beautiful place in Vietnam. What did you do last weekend? We went to the Water Park.

2.2 Kiến thức ngôn ngữ

LANGUAGE FOCUS
<p>Vocabulary: Names of countries: <i>England, America, Singapore, Australia, ...</i> Words to indicate months: <i>January, February, March, April, May, June, July, ...</i> Words to indicate days of the week: <i>Monday, Tuesday, Wednesday, Thursday, ...</i> Words to indicate parts of the day: <i>morning, afternoon, evening, am, pm</i> Words to indicate food and drinks: <i>milk, chocolate, juice, chicken, water, fish, beef, ...</i></p>

Words to indicate classroom objects: *pen, pencil, map, book, notebook, ...*
Words to indicate school subjects: *Maths, English, Music, Vietnamese, Geography, ...*
Words to describe people's state: *hungry, thirsty, ...*
Words to describe people's appearance: *tall, short, fat, thin, long, big, small, ...*
Words to talk about hobbies: *music, film, computer games, drawing, song, dance, ...*
Words to indicate actions: *play, go, see, cook, visit, learn, sing, swim, draw, meet, ...*
Words to indicate jobs: *engineer, doctor, cleaner, nurse, teacher, artist, ...*
Numbers: *21-100*
Words to indicate zoo animals: *bear, monkey, tiger, zebra, giraffe, elephant, ...*
Money currency: *dollar, pound, cent, dong*
Words to indicate buildings: *post office, shop, supermarket, hospital, bakery, ...*
Words to indicate clothes: *T-shirt, blouse, trousers, dress, jeans, shorts, ...*
Words to indicate colour: *red, blue, yellow, brown, black, ...*

Phonology:

Consonant sounds (clusters)

Word stress

Grammar:

Verb tense phrases: Present Simple, Past Simple

Simple sentences

Compound sentences

Complex sentences

Future with *be going to*

Wh-questions

Yes/No questions

Modal: *can, would*

Countable/Uncountable nouns

Comparatives
Indicative pronouns
Conjunctions: *and, but, or, because*
Prepositions: *in, at, on, to, during, with, near, behind, next to, opposite, by, ...*

2.3 Gợi ý hoạt động

SUGGESTED ACTIVITIES

Chants
Songs
Colouring
Drawing
Filling in missing letters or words
Matching (pictures with words or numbers)
Making sentences (organising the words)
Games (e.g. Hangman, Slap the Board, ...)
Odd one out
Putting the objects into groups
Performing the dialogues

3. LỚP 5

Thời lượng: 4 tiết/tuần X 35 tuần = 140 tiết

3.1 Chủ điểm, chủ đề và năng lực giao tiếp

THEMES	TOPICS	COMMUNICATIVE COMPETENCES	EXAMPLES
Me and My Friends	New friends	Talking about nationalities	Where is he from? He's from America. He's American.
	New places	Identifying home addresses Describing homeland	I live at 197 Tay Son Street. My country is beautiful.
	Birthday party	Talking about dates Identifying when and where someone was born	Where and when were you born? I was born on September 2 nd in Ha Noi
	My dreams	Talking about future plans/jobs Expressing favourite activities/jobs Writing a personal letter	I will have my holiday on the beach. I want to be a dancer. What does your father do? He teaches English at a primary school.
Me and My School	Primary school life	Talking about pupils' activities during break time	Do you want to play chess? Let's play hide-and-seek. They are playing badminton in the school yard.
	Children's sports and games	Identifying popular sports and games of school children	I like playing badminton.

	School festivals	Expressing frequency Identifying school festivals Talking about past events Talking about activities at a school festival Filling in a simple school forms	How often do you play football? I play football twice a week. I was at the school festival yesterday. We sang and danced on Teacher’s Day.
	Learning English	Talking about the importance of English and how it is learnt.	I like learning English because it is important. She speaks English every day. When I have free time, I read stories.
Me and My Family	Health and common sicknesses	Naming parts of the body and sicknesses Expressing concern Giving advice	What’s the matter with you? I have a headache. You should see a doctor. You shouldn’t eat too many candies.
	Holidays and vacations	Talking about family events in the past Naming popular family holidays	We had a dinner party yesterday. It was Mother’s Day last Sunday.
	A tale	Talking about children’s popular tales Telling a story	I like the story about Snow White and Seven Dwarves. Once upon a time,
	Hobbies of my family members	Talking about hobbies of family members Expressing future activities/plans Writing a post card	We like outdoor activities. What are you doing tomorrow? We are going to the movies.

Me and My Community	Seasons and weather	Asking about the weather Describing seasons and weather	What's the weather like in summer? It's hot in summer.
	Places of interest	Talking about plan for an excursion to places of interest Identifying processes	We are visiting Cuc Phuong National Park this weekend.. First, we will visit the mountain. Then, we will go to the beach.
	Directions and road signs	Talking about means of transport Giving directions Asking about distances	How does your mother go to work? She goes to work by bus. Go straight ahead and turn right. How far is it from your house to your school? It's two miles.
	The village/city life	Describing villages/cities Comparing village/city lifestyles Writing an invitation letter	Ho Chi Minh City is very large. It is more exciting than Hanoi.

3.2 Kiến thức ngôn ngữ

LANGUAGE FOCUS
<p>Vocabulary: Words to express cities/countries/nationalities: <i>England, English, China, Chinese, ...</i> Words to indicate ordinal numbers: <i>1st, 2nd, 3rd, ...</i> and months: <i>January, March, May...</i> Words to name jobs: <i>doctor, nurse, teacher, farmer, factory worker, ...</i> Words to talk about parts of the body: <i>head, hair, ear, nose, face, hand, ...</i> Words relating to common sicknesses: <i>fever, cold, headache, ...</i></p>

Words to express sports and games of children: *skipping rope, badminton, football, ...*
Words to indicate frequency: *usually, often, sometimes, never, once a week, twice a day...*
Words to talk about festivals: *Teacher's Day, song festival, English language festival, ...*
Names of seasons: *spring, summer, autumn, winter, ...*
Words to describe the weather: *hot, cold, windy, snowy, cloudy, ...*
Words to indicate processes: *first, then, after that, finally, ...*
Words to express places of interest: *museum, cinema, amusement park, swimming pool, ...*
Words to talk about means of transport: *bus, car, train, plane, motorbike, ...*
Words to describe directions: *straight ahead, on the right, on the left, turn right, ...*
Words to talk about lifestyles: *quiet, noisy, exciting, cheap, expensive,...*
Time expressions : *last week, last month, yesterday, next week, next year, tomorrow,...*

Phonology:

Word stress

Rhythm and intonation

Grammar:

Verb tense phrases: *Present continuous, Past simple, Future simple*

Complex sentences: *clauses of time, place, reason,*

Wh-questions: *what, when, how, what's the matter...?*

Yes/No questions

Modal: *should, could, would*

Nouns: *countable/uncountable,*

Adjectives: *sick, tired, cloudy, wet, ...*

Adverbs (manner): *fast, hard, well, ...* (frequency): *usually, often, never,...*

Prepositions: *by, on,...*

Connectives: *because, when, ...*

3.3 Gợi ý hoạt động

SUGGESTED ACTIVITIES
Chants (Jobs, Word chain, ...)
Songs (e.g. Teacher's Day, Go Away, ...)
Games (e.g. The birthday game, What and where,)
Role playing: TPR activities
Filling in missing letters or words
Matching (pictures with words or numbers)
Putting the objects into groups
Labelling
Miming
Odd one out
Listening and acting
Telling stories

PHỤ LỤC

Các cấp độ tham chiếu chung: Phạm vi toàn cầu

(The Common Reference Levels: global scale)

<i>Proficient User</i>	<i>C2</i>	Can understand with ease virtually everything heard or read. Can summarise information from different spoken and written sources, reconstructing arguments and accounts in a coherent presentation. Can express him/herself spontaneously, very fluently and precisely, differentiating finer shades of meaning even in more complex situations.
	<i>C1</i>	Can understand a wide range of demanding, longer texts, and recognize implicit meaning. Can express him/herself fluently and spontaneously without much obvious searching for expressions. Can use language flexibly and effectively for social, academic and professional purposes. Can produce clear, well-structured, detailed text on complex subjects, showing controlled use of organisational patterns, connectors and cohesive devices.
<i>Independent User</i>	<i>B2</i>	Can understand the main ideas of complex text on both concrete and abstract topics, including technical discussions in his/her field of specialisation. Can interact with a degree of fluency and spontaneity that makes regular interaction with native speakers quite possible without strain for either party. Can produce clear, detailed text on a wide range of subjects and explain a viewpoint on a topical issue giving the advantages and Independent disadvantages of various options.

	<i>B1</i>	Can understand the main points of clear standard input on familiar matters regularly encountered in work, school, leisure, etc. Can deal with most situations likely to arise whilst travelling in an area where the language is spoken. Can produce simple connected text on topics which are familiar or of personal interest. Can describe experiences and events, dreams, hopes and ambitions and briefly give reasons and explanations for opinions and plans
<i>Basic User</i>	<i>A2</i>	Can understand sentences and frequently used expressions related to areas of most immediate relevance (e.g. very basic personal and family information, shopping, local geography, employment). Can communicate in simple and routine tasks requiring a simple and direct exchange of information on familiar and routine matters. Can describe in simple terms aspects of his/her background, immediate environment and matters in areas of immediate need.
	<i>A1</i>	Can understand and use familiar everyday expressions and very basic phrases aimed at the satisfaction of needs of a concrete type. Can introduce him/herself and others and can ask and answer questions about personal details such as where he/she lives, people he/she knows and things he/she has. Can interact in a simple way provided the other person talks slowly and clearly and is prepared to help.

Nguồn: *Common European Framework of Reference for Languages: Learning, Teaching, Assessment*, CUP, 2001.